

ỦY BAN DÂN TỘC

SỔ TAY
HỎI - ĐÁP PHÁP LUẬT
VỀ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

(Liên quan đến tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống)

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI
NĂM 2015

Chỉ đạo biên soạn:

Đồng chí: Sơn Minh Thắng

Ủy viên BCH Trung ương Đảng

Thứ trưởng, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc

Tổ chức thực hiện:

Vụ Dân tộc thiểu số, Ủy ban Dân tộc

Nhóm biên tập:

Nguyễn Thị Thúy - Nhà xuất bản Lao động - Xã hội

Nguyễn Thị Anh - Nhà xuất bản Lao động - Xã hội

LỜI NÓI ĐẦU

Tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống không chỉ đi ngược với thuần phong, mỹ tục của người Việt mà còn vi phạm pháp luật và nguy hại hơn là để lại cho gia đình, xã hội và thế hệ tương lai những hệ lụy khôn lường. Kết hôn sớm làm mất đi cơ hội học tập, việc làm, cơ hội cải thiện điều kiện sống và chăm sóc sức khỏe của bà mẹ và trẻ em, đặc biệt hôn nhân cận huyết thống ảnh hưởng nghiêm trọng đến giống nòi, phát triển trí tuệ, chất lượng dân số và nguồn nhân lực vùng dân tộc thiểu số. Vì vậy ngăn ngừa, đẩy lùi tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống nói chung, trong vùng dân tộc thiểu số nói riêng là trách nhiệm mỗi cá nhân, gia đình cộng đồng và của cả hệ thống chính trị. Đây cũng chính là mục tiêu của Đề án “Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2025” được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 498/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 2015.

Nhằm giúp đồng bào các dân tộc thiểu số hiểu rõ và thực hiện tốt hơn các quy định của pháp luật liên quan trong

lĩnh vực hôn nhân và gia đình, Vụ Dân tộc thiểu số - Ủy ban Dân tộc phối hợp với Nhà xuất bản Lao động - Xã hội biên soạn, xuất bản cuốn “Sổ tay Hỏi - đáp pháp luật về hôn nhân và gia đình”. Cuốn sổ tay gồm 78 câu hỏi và câu trả lời xoay quanh các quy định của pháp luật và xử lý vi phạm trong lĩnh vực hôn nhân và phòng, chống bạo lực gia đình. Phần cuối cuốn sổ tay là phụ lục toàn văn Quyết định số 498/QĐ-TTg ngày 14/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2025”.

Hy vọng cuốn sổ tay sẽ là tài liệu pháp luật bổ ích và thiết thực cho các cán bộ làm công tác dân tộc, đặc biệt là đồng bào các dân tộc thiểu số nắm vững hơn về các quy định của pháp luật trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình. Trong quá trình biên soạn không tránh khỏi những hạn chế và khiếm khuyết, chúng tôi mong nhận được ý kiến đóng góp để nội dung cuốn sách được hoàn thiện hơn.

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc!

Hà Nội, tháng 12 năm 2015
VỤ DÂN TỘC THIỂU SỐ,
ỦY BAN DÂN TỘC

CHƯƠNG I

HỎI - ĐÁP PHÁP LUẬT VỀ HÔN VÀ GIA ĐÌNH

I. MỘT SỐ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ KẾT HÔN

Câu 1. *Thế nào là chế độ hôn nhân và gia đình?*

Trả lời:

Theo khoản 3, Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 (Luật số 52/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2014, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; sau đây viết tắt là Luật HNGĐ năm 2014) quy định:

Chế độ hôn nhân và gia đình là toàn bộ những quy định của pháp luật về kết hôn, ly hôn; quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và con, giữa các thành viên khác trong gia đình; cấp dưỡng; xác định cha, mẹ, con; quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài và những vấn đề khác liên quan đến hôn nhân và gia đình.

Câu 2. Những nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình ở nước ta được quy định như thế nào?

Trả lời:

Luật HNGĐ năm 2014 tiếp tục kế thừa một số nguyên tắc cơ bản của Luật HNGĐ năm 2000, tuy nhiên có sửa đổi, bổ sung những điểm mới cho phù hợp với thực tiễn hiện nay nhằm bảo vệ và phát huy hiệu quả của hôn nhân và gia đình Việt Nam được bền vững trong giai đoạn mới.

Theo đó, tại Điều 2 Luật HNGĐ năm 2014 quy định 5 nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình như sau:

1. Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng.

2. Hôn nhân giữa công dân Việt Nam thuộc các dân tộc, tôn giáo, giữa người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo, giữa người có tín ngưỡng với người không có tín ngưỡng, giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

3. Xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; các thành viên gia đình có nghĩa vụ tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không phân biệt đối xử giữa các con.

4. Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ, hỗ trợ trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật thực hiện các quyền về hôn nhân và gia đình; giúp đỡ các bà mẹ thực hiện tốt chức năng cao quý của người mẹ; thực hiện kế hoạch hóa gia đình.

5. Kế thừa, phát huy truyền thống văn hóa, đạo đức tốt đẹp của dân tộc Việt Nam về hôn nhân và gia đình.

Câu 3. Để bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình, nhà nước ta cấm thực hiện những hành vi nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 5 Luật HNGĐ năm 2014, quan hệ hôn nhân và gia đình được xác lập, thực hiện theo quy định của Luật HNGĐ, được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

Các hành vi sau đây theo quy định của Luật HNGĐ năm 2014 bị cấm thực hiện:

- Kết hôn giả tạo, ly hôn giả tạo;
- Tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn;
- Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ;
- Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng;
- Yêu sách của cải trong kết hôn;

- Cường ép ly hôn, lừa dối ly hôn, cản trở ly hôn;

- Thực hiện sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản vì mục đích thương mại, mang thai hộ vì mục đích thương mại, lựa chọn giới tính thai nhi, sinh sản vô tính;

- Bạo lực gia đình;

- Lợi dụng việc thực hiện quyền về hôn nhân và gia đình để mua bán người, bóc lột sức lao động, xâm phạm tình dục hoặc có hành vi khác nhằm mục đích trục lợi.

Mọi hành vi vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình phải được xử lý nghiêm minh, đúng pháp luật.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu Tòa án, cơ quan khác có thẩm quyền áp dụng biện pháp kịp thời ngăn chặn và xử lý người có hành vi vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình.

Câu 4. *Hôn nhân là gì?*

Trả lời:

Theo khoản 1, Điều 3 Luật HNGĐ năm 2014 quy định: Hôn nhân là quan hệ giữa vợ và chồng sau khi kết hôn.

Câu 5. *Kết hôn là gì?*

Trả lời:

Theo khoản 5, Điều 3 Luật HNGĐ năm 2014 quy định: Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật HNGĐ về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Câu 6. Nam, nữ muốn kết hôn thì phải đáp ứng những điều kiện gì?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 8 Luật HNGĐ năm 2014 nam, nữ muốn kết hôn với nhau phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Điều kiện về độ tuổi: Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;

- Điều kiện về thể hiện ý chí, nguyện vọng trong xác lập quan hệ hôn nhân: Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;

- Điều kiện về năng lực chủ thể: Nam, nữ không bị mất năng lực hành vi dân sự;

- Điều kiện không vi phạm các trường hợp cấm kết hôn: Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định tại các điểm a, b, c, và d khoản 2 Điều 5 của Luật này.

Ngoài ra, Nhà nước không thừa nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính.

Câu 7. Điều kiện về độ tuổi kết hôn theo quy định của Luật HNGĐ năm 2014 có gì mới so với quy định của Luật HNGĐ năm 2000?

Trả lời:

Điều kiện về độ tuổi kết hôn theo quy định của Luật

HNGĐ năm 2014 (Điều 8) so với quy định của Luật HNGĐ năm 2000 (Điều 9) có điểm mới sau:

Thay vì vừa bước qua tuổi 18 đối với nữ và vừa bước qua tuổi 20 đối với nam như quy định tại Luật HNGĐ năm 2000, Luật HNGĐ năm 2014 nâng độ tuổi kết hôn từ đủ 18 tuổi trở lên đối với nữ và từ đủ 20 tuổi trở lên đối với nam để thống nhất với quy định của Bộ luật Dân sự và Bộ luật Tố tụng dân sự.

Theo Bộ luật Dân sự, người chưa đủ 18 tuổi là người chưa thành niên, khi xác lập, thực hiện giao dịch dân sự phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý... Còn theo Bộ luật Tố tụng dân sự thì đương sự là người từ đủ 18 tuổi trở lên mới có đầy đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự. Như vậy, nếu cho phép người chưa đủ 18 tuổi kết hôn là không hợp lý, thiếu đồng bộ và làm hạn chế một số quyền của người nữ khi xác lập các giao dịch như quyền yêu cầu ly hôn thì phải có người đại diện.

Câu 8. Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định được thể hiện như thế nào?

Trả lời:

Quyền kết hôn, lập gia đình và bình đẳng trong hôn nhân đã được nhà nước ta thừa nhận là một trong những nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình (Điều 2 Luật HNGĐ năm 2014).

Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định được thể hiện ở những quyền sau:

- Thứ nhất, quyền tự do, tự nguyện trong kết hôn, tức là nam và nữ đủ điều kiện kết hôn theo quy định được kết hôn và lập gia đình một cách tự do, tự nguyện mà không bị ép buộc, cản trở.

- Thứ hai, khi đã kết hôn thì vợ chồng có quyền tự do, bình đẳng đối với tất cả các vấn đề nảy sinh trong đời sống gia đình, ví dụ như việc lựa chọn nơi cư trú, tổ chức cuộc sống, giáo dục con cái, quản lý tài sản....

- Thứ ba, tự nguyện trong hôn nhân là sự tự nguyện, tự do và bình đẳng trong việc giải quyết chấm dứt hôn nhân: tức là không được có bất cứ sự phân biệt đối xử ép buộc đối với bất kỳ các bên trong những vấn đề như cơ sở và các thủ tục ly hôn, việc trông nom, chu cấp, nuôi dưỡng, thăm nom con cái....

Câu 9. Năng lực hành vi dân sự của cá nhân là gì?

Trả lời:

Theo Điều 17 của Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội quy định thì: Năng lực hành vi dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự.

Năng lực hành vi dân sự của cá nhân không giống nhau mà phụ thuộc vào lứa tuổi, thể chất của mỗi cá nhân vì những cá nhân khác nhau, có nhận thức khác nhau về hành vi và hậu quả của hành vi mà họ thực hiện. Bộ luật Dân sự quy định cụ thể về năng lực hành vi dân sự của người thành niên (là người đủ 18 tuổi trở lên) và năng lực hành vi dân sự của người

chưa thành niên (là người chưa đủ 18 tuổi). Người chưa đủ 6 tuổi không có năng lực hành vi dân sự.

Câu 10. Các trường hợp mất năng lực hành vi dân sự được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 22 của Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội quy định thì: Mất năng lực hành vi dân sự là trường hợp người bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình, nếu có yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan, Toà án ra quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự trên cơ sở kết luận của Hội đồng giám định pháp y tâm thần.

Khi không còn căn cứ tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự thì theo yêu cầu của chính người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan, Toà án ra quyết định huỷ bỏ quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự.

Việc xác lập, thực hiện giao dịch dân sự của người mất năng lực hành vi dân sự phải do người đại diện theo pháp luật thực hiện.

Câu 11. Đăng ký kết hôn được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định của Luật HNGĐ năm 2014, việc đăng ký kết hôn chỉ được tiến hành khi các bên đăng ký có đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 8 của Luật này.

Theo Điều 9 Luật HNGĐ năm 2014, đăng ký kết hôn được quy định như sau:

- Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật HNGĐ và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định của pháp luật thì không có giá trị pháp lý.

- Vợ chồng đã ly hôn muốn xác lập lại quan hệ vợ chồng thì phải đăng ký kết hôn.

Câu 12. Khi đăng ký kết hôn cần xuất trình và nộp các loại giấy tờ gì?

Trả lời:

Theo Điều 10 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch số 60/2014 /QH13 ngày 20/11/2014 các giấy tờ phải nộp và xuất trình khi đăng ký kết hôn bao gồm:

Người yêu cầu đăng ký kết hôn xuất trình giấy tờ theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 của Nghị định này, nộp giấy tờ theo quy định tại Khoản 1 Điều 18 của Luật Hộ tịch năm 2014 khi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc giấy tờ theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 của Luật Hộ tịch năm 2014 khi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân cấp huyện và nộp bản chính Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân theo quy định sau:

1. Trường hợp đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân cấp xã mà người yêu cầu đăng ký kết hôn không thường trú tại xã,

phường, thị trấn nơi đăng ký kết hôn thì phải nộp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân do Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền cấp theo quy định tại các Điều 21, 22 và 23 của Nghị định này.

Trường hợp đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân cấp huyện thì người yêu cầu đăng ký kết hôn đang cư trú ở trong nước phải nộp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân do Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền cấp theo quy định tại các Điều 21, 22 và 23 của Nghị định này.

2. Trường hợp người yêu cầu đăng ký kết hôn đang công tác, học tập, lao động có thời hạn ở nước ngoài thì phải nộp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân do Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài (sau đây gọi là Cơ quan đại diện) cấp.

Câu 13. Đăng ký kết hôn cần những loại giấy tờ gì?

Trả lời:

Khi đăng ký kết hôn cần những loại giấy tờ sau đây:

1. Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.
2. Chứng minh thư nhân dân hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ tùy thân khác của cả hai bên nam nữ (đề xuất trình khi đăng ký kết hôn).
3. Hộ khẩu thường trú hoặc giấy đăng ký tạm trú của cả hai bên nam nữ.
4. Với trường hợp một trong hai bên nam nữ tại nơi đăng

ký kết hôn vì các lý do chính đáng, người vắng mặt phải chuẩn bị một tờ đơn xin vắng mặt, trong đó trình bày rõ lý do không thể đến, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã/phường/thị trấn nơi xin vắng mặt cư trú.

Câu 14. Tập quán về hôn nhân và gia đình là gì?

Trả lời:

Tại khoản 4, Điều 9 Luật HNGĐ năm 2014 quy định tập quán về hôn nhân và gia đình như sau:

Tập quán về hôn nhân và gia đình là quy tắc xử sự có nội dung rõ ràng về quyền, nghĩa vụ của các bên trong quan hệ hôn nhân và gia đình, được lặp đi, lặp lại trong một thời gian dài và được thừa nhận rộng rãi trong một vùng, miền hoặc cộng đồng.

Câu 15. Tập quán về hôn nhân và gia đình được áp dụng trong trường hợp nào?

Trả lời:

Điều 7 Luật HNGĐ năm 2014 quy định chỉ áp dụng tập quán về hôn nhân và gia đình trong trường hợp pháp luật không quy định và các bên không có thỏa thuận thì tập quán tốt đẹp thể hiện bản sắc của mỗi dân tộc, không trái với nguyên tắc quy định tại Điều 2 Nghị định 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và gia đình và không vi phạm điều cấm của Luật HNGĐ năm 2014.

Câu 16. Nguyên tắc áp dụng tập quán về hôn nhân và gia đình được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 2, Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật HNGĐ năm 2014 quy định nguyên tắc áp dụng tập quán như sau:

1. Tập quán được áp dụng phải là quy tắc xử sự phù hợp với quy định tại Khoản 4 Điều 3 của Luật Hôn nhân và gia đình.
2. Việc áp dụng tập quán phải tuân theo các điều kiện được quy định tại Điều 7 của Luật Hôn nhân và gia đình.
3. Tôn trọng sự thỏa thuận của các bên về tập quán được áp dụng.

Câu 17. Thỏa thuận về áp dụng tập quán được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 3, Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật HNGĐ năm 2014 quy định về thỏa thuận áp dụng tập quán như sau:

1. Quy định các bên không có thỏa thuận tại khoản 1 Điều 7 của Luật Hôn nhân và gia đình được hiểu là các bên không có thỏa thuận về áp dụng tập quán và cũng không có thỏa thuận khác về vụ, việc cần được giải quyết.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về tập quán được áp dụng thì giải quyết theo thỏa thuận đó; nếu các bên không có thỏa thuận thì giải quyết theo quy định tại Điều 4 của Nghị định này.

Câu 18. Giải quyết vụ, việc hôn nhân và gia đình có áp dụng tập quán được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 4, Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật HNGĐ năm 2014 quy định giải quyết vụ, việc hôn nhân và gia đình có áp dụng tập quán như sau:

1. Trường hợp giải quyết vụ, việc hôn nhân và gia đình có áp dụng tập quán thì thực hiện việc hòa giải theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở, khuyến khích sự tham gia hòa giải của người có uy tín trong cộng đồng, chức sắc tôn giáo.

2. Trường hợp hòa giải không thành hoặc vụ, việc hôn nhân và gia đình có áp dụng tập quán không thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở thì Tòa án giải quyết vụ, việc đó theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Câu 19. Thế nào là tập quán lạc hậu về hôn nhân và gia đình?

Trả lời:

Theo khoản 2 Điều 5, Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều

và biện pháp thi hành Luật HNGĐ năm 2014 quy định tập quán lạc hậu về hôn nhân và gia đình như sau:

Tập quán lạc hậu về hôn nhân và gia đình là tập quán trái với những nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình quy định tại Điều 2 của Luật Hôn nhân và gia đình hoặc vi phạm điều cấm quy định tại Khoản 2 Điều 5 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Câu 20. Những tập quán lạc hậu nào về hôn nhân và gia đình cần vận động xóa bỏ?

Trả lời:

Theo quy định tại Mục I Phụ lục Danh mục các tập quán lạc hậu về hôn nhân và gia đình cần vận động xóa bỏ hoặc cấm áp dụng ban hành kèm theo Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ, các tập quán sau đây cần vận động xóa bỏ:

1. Kết hôn trước tuổi quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.
2. Việc đăng ký kết hôn không do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện.
3. Cưỡng ép kết hôn do xem “lá số” và do mê tín dị đoan; cản trở hôn nhân do khác dân tộc, tôn giáo.
4. Cấm kết hôn giữa những người có họ trong phạm vi từ bốn đời trở lên.
5. Nếu nhà trai không có tiền cưới và đồ sính lễ thì sau

khi kết hôn, người con rể buộc phải ở rể để trả công cho bố, mẹ vợ.

6. Quan hệ gia đình theo chế độ phụ hệ hoặc mẫu hệ, không bảo đảm quyền bình đẳng giữa vợ và chồng, giữa con trai và con gái.

a) Chế độ phụ hệ:

Khi ly hôn, nếu do người vợ yêu cầu ly hôn thì nhà gái phải trả lại nhà trai toàn bộ đồ sính lễ và những phí tổn khác; nếu do người chồng yêu cầu ly hôn thì nhà gái vẫn phải trả lại nhà trai một nửa đồ sính lễ. Sau khi ly hôn, nếu người phụ nữ kết hôn với người khác thì không được hưởng và mang đi bất cứ tài sản gì. Sau khi cha, mẹ ly hôn, con phải theo cha.

Khi người chồng chết, người vợ góa không có quyền hưởng phần di sản của người chồng quá cố để lại. Nếu người vợ góa tái hôn với người khác thì không được hưởng và mang đi bất cứ tài sản gì.

Khi người cha chết, chỉ các con trai có quyền còn các con gái không có quyền hưởng phần di sản của người cha quá cố để lại.

b) Chế độ mẫu hệ:

Người con bị bắt buộc phải mang họ của người mẹ.

Khi người vợ chết, người chồng góa không có quyền hưởng phần di sản của người vợ quá cố để lại và không được mang tài sản riêng của mình về nhà.

Khi người mẹ chết, chỉ các con gái có quyền còn các con trai không có quyền hưởng phần di sản của người mẹ quá cố để lại.

Sau khi ở rể, người con rể bị “tù hôn” hoặc sau khi ăn hỏi, nhận đồ sính lễ, người con trai bị “tù hôn” thì không được bù trả lại.

7. Không kết hôn giữa người thuộc dân tộc này với người thuộc dân tộc khác và giữa những người khác tôn giáo.

Câu 21. Những tập quán lạc hậu nào về hôn nhân và gia đình cần cấm áp dụng?

Trả lời:

Theo quy định tại Mục II Phụ lục Danh mục các tập quán lạc hậu về hôn nhân và gia đình cần vận động xóa bỏ hoặc cấm áp dụng ban hành kèm theo Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ, các tập quán sau đây cần cấm áp dụng:

1. Chế độ hôn nhân đa thê.
2. Kết hôn giữa những người có cùng dòng máu về trực hệ, giữa những người khác có họ trong phạm vi ba đời.
3. Tục cướp vợ để cưỡng ép người phụ nữ làm vợ.
4. Thách cưới cao mang tính chất gả bán (như đòi bạc trắng, tiền mặt, của hồi môn, trâu, bò, chiêng ché... để dẫn cưới).

5. Phong tục “nối dây”; Khi người chồng chết, người vợ góa bị ép buộc kết hôn với anh trai hoặc em trai của người chồng quá cố; khi người vợ chết, người chồng góa bị ép buộc kết hôn với chị gái hoặc em gái của người vợ quá cố.

6. Bắt buộc người phụ nữ góa chồng hoặc người đàn ông góa vợ, nếu kết hôn với người khác thì phải trả lại tiền cưới cho nhà chồng cũ hoặc nhà vợ cũ.

7. Đòi lại của cải, phạt vạ khi vợ, chồng ly hôn.

Câu 22. Ai là người có trách nhiệm và thẩm quyền xây dựng, ban hành danh mục tập quán về hôn nhân và gia đình được áp dụng?

Trả lời:

Theo Điều 6, Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật HNGĐ năm 2014 quy định trách nhiệm, thẩm quyền xây dựng, ban hành danh mục tập quán về hôn nhân và gia đình được áp dụng như sau:

1. Trong thời hạn ba năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê duyệt danh mục các tập quán về hôn nhân và gia đình được áp dụng tại địa phương.

2. Căn cứ vào thực tiễn áp dụng tập quán về hôn nhân và gia đình tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp sửa đổi, bổ sung danh mục tập quán đã ban hành.

II. KẾT HÔN TRÁI PHÁP LUẬT VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Câu 23. Thế nào là kết hôn trái pháp luật?

Trả lời:

Theo khoản 6 Điều 3 Luật HNGĐ năm 2014 quy định kết hôn trái pháp luật như sau: Kết hôn trái pháp luật là việc nam, nữ đã đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng một bên hoặc cả hai bên vi phạm điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật này.

Câu 24. Ai là người có quyền yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật?

Trả lời:

Quyền yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật được quy định cho các đối tượng tại Điều 10 Luật HNGĐ năm 2014 cụ thể như sau:

1. Người bị cưỡng ép kết hôn, bị lừa dối kết hôn, theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, có quyền tự mình yêu cầu hoặc đề nghị cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 2 Điều này yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật do việc kết hôn vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 của Luật này.

2. Cá nhân, cơ quan, tổ chức sau đây, theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, có quyền yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật do việc kết hôn vi phạm quy định tại các điểm a, c và d khoản 1 Điều 8 của Luật này:

a) Vợ, chồng của người đang có vợ, có chồng mà kết hôn với người khác; cha, mẹ, con, người giám hộ hoặc người đại diện theo pháp luật khác của người kết hôn trái pháp luật;

b) Cơ quan quản lý nhà nước về gia đình;

c) Cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em;

d) Hội liên hiệp phụ nữ.

3. Cá nhân, cơ quan, tổ chức khác khi phát hiện việc kết hôn trái pháp luật thì có quyền đề nghị cơ quan, tổ chức quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều này yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật.

Câu 25. Xử lý việc kết hôn trái pháp luật như thế nào?

Trả lời:

Điều 11 Luật HNGĐ năm 2014 quy định xử lý việc kết hôn trái pháp luật như sau:

1. Xử lý việc kết hôn trái pháp luật được Tòa án thực hiện theo quy định tại Luật này và pháp luật về tố tụng dân sự.

2. Trong trường hợp tại thời điểm Tòa án giải quyết yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật mà cả hai bên kết hôn đã có đủ các điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật này và hai bên yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân thì Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân đó. Trong trường hợp này, quan hệ hôn nhân được xác lập từ thời điểm các bên đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này.

3. Quyết định của Tòa án về việc hủy kết hôn trái pháp luật hoặc công nhận quan hệ hôn nhân phải được gửi cho cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn để ghi vào sổ hộ tịch; hai bên kết hôn trái pháp luật; cá nhân, cơ quan, tổ chức liên quan theo quy định của pháp luật về tổ tụng dân sự.

4. Tòa án nhân dân tối cao chủ trì phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn Điều này.

Câu 26. Hành vi kết hôn trái pháp luật bị xử phạt như thế nào?

Trả lời:

Người có hành vi kết hôn trái pháp luật tùy theo tính chất và mức độ có thể bị xử lý hành chính hoặc xử lý hình sự.

- Việc xử lý hành chính được thực hiện theo quy định tương ứng tại Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 (có hiệu lực từ 11/11/2013) và Nghị định số 67/2015/NĐ-CP ngày 14/8/2015 (có hiệu lực từ 01/10/2015) sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã. Tùy hành vi vi phạm mà mức phạt tiền thấp nhất là 300.000 đồng và cao nhất là 30.000.000 đồng.

- Nếu hành vi kết hôn trái pháp luật có đủ yếu tố cấu thành tội phạm sẽ bị xử lý hình sự theo các tội danh tương ứng của Bộ luật Hình sự: Tội cưỡng ép kết hôn hoặc cản trở

hôn nhân tự nguyện, tiến bộ; Tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng; Tội tổ chức tảo hôn, tội tảo hôn; Tội đăng ký kết hôn trái pháp luật. Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị xử các hình phạt bổ sung khác như cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

Câu 27. *Hủy kết hôn trái pháp luật gây ra những hậu quả pháp lý gì?*

Trả lời:

Về nguyên tắc, nhà nước không thừa nhận những trường hợp nam, nữ kết hôn mà không tuân thủ đầy đủ các điều kiện kết hôn. Do đó, việc kết hôn trái quy định của pháp luật sẽ bị Tòa án xử hủy.

Theo Điều 12 Luật HNGĐ năm 2014, việc hủy kết hôn trái pháp luật gây ra những hậu quả pháp lý sau:

1. Khi việc kết hôn trái pháp luật bị hủy thì hai bên kết hôn phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng.

2. Quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con được giải quyết theo quy định về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con khi ly hôn.

3. Quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 16 của Luật này, cụ thể là:

- Quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết

hôn được giải quyết theo thỏa thuận giữa các bên; trong trường hợp không có thỏa thuận thì giải quyết theo quy định của Bộ luật Dân sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

- Việc giải quyết quan hệ tài sản phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con; công việc nội trợ và công việc khác có liên quan để duy trì đời sống chung được coi như lao động có thu nhập.

Câu 28. Những trường hợp nào bị cấm kết hôn theo quy định của pháp luật?

Trả lời:

Theo quy định tại các điểm a, b, c, và d khoản 2 Điều 5 của Luật HNGĐ năm 2014, các trường hợp sau bị cấm kết hôn:

- Kết hôn giả tạo, ly hôn giả tạo;

- Tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn;

- Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ;

- Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ

vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng;

Câu 29. Thế nào là cưỡng ép kết hôn, ly hôn?

Trả lời:

Theo khoản 9 Điều 3 Luật HNGĐ năm 2014 quy định: Cưỡng ép kết hôn, ly hôn là việc đe dọa, uy hiếp tinh thần, hành hạ, ngược đãi, yêu sách của cải hoặc hành vi khác để buộc người khác phải kết hôn hoặc ly hôn trái với ý muốn của họ.

Câu 30. Thế nào là cản trở kết hôn, ly hôn?

Trả lời:

Theo khoản 10 Điều 3 Luật HNGĐ năm 2014 quy định: Cản trở kết hôn, ly hôn là việc đe dọa, uy hiếp tinh thần, hành hạ, ngược đãi, yêu sách của cải hoặc hành vi khác để ngăn cản việc kết hôn của người có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này hoặc buộc người khác phải duy trì quan hệ hôn nhân trái với ý muốn của họ.

Câu 31. Thế nào là hành hạ, ngược đãi, uy hiếp tinh thần, yêu sách của cải và hành vi khác được thực hiện để cưỡng ép kết hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ?

Trả lời:

Theo điểm 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-BTP-BCA-TANDTC-VKSNDTC ngày 25/9/2001 của Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân

tội cao hướng dẫn áp dụng các quy định tại Chương XV “Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình của Bộ luật Hình sự 1999 thì:

- Hành hạ, ngược đãi là đối xử tàn ác, tội tệ đối với người khác gây đau khổ về thể xác hoặc tinh thần kéo dài, như: thường xuyên đánh đập (có thể không gây thương tích), giam hãm, bắt nhịn ăn, nhịn uống, bắt chịu rét, nhieét mốt, làm nhục v.v... nhằm mục đích cưỡng ép việc kết hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ.

- Uy hiếp tinh thần là đe dọa sẽ gây thiệt hại đến tính mạng, sức khoẻ, danh dự, tài sản hoặc lợi ích thiết thân của người bị đe dọa làm cho người đó có căn cứ để lo sợ thực sự mà phải chịu khuất phục như đe dọa sẽ đốt nhà, giết người thân, tiết lộ bí mật đời tư của người bị đe dọa, bố mẹ hoặc người thân trong gia đình đe dọa sẽ tự tử nếu hai bên nam nữ lấy nhau, con đe dọa là sẽ bỏ nhà hoặc tự tử nếu bố, mẹ lấy vợ, lấy chồng mới v.v...

- Yêu sách của cải trong kết hôn là việc đòi hỏi về vật chất một cách quá đáng và coi đó là điều kiện để kết hôn nhằm cản trở việc kết hôn tự nguyện của nam, nữ (quy định tại khoản 10 Điều 3 Luật HNGĐ năm 2014).

- Thủ đoạn, hành vi khác có thể là buộc một bên hoặc cả hai bên đi xa nhằm chia rẽ họ; bắt cóc người không muốn lấy mình làm vợ hoặc làm chồng để buộc họ phải kết hôn trái ý muốn; một bên gia đình tiến hành dựng vợ, gả chồng cho người thân của mình với người khác trái với ý muốn của người đó nhằm chia rẽ người thân đó với người mà họ muốn tự nguyện kết hôn; v.v...

Câu 32. Hành vi cưỡng ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở kết hôn tự nguyện, tiến bộ bị xử phạt hành chính như thế nào?

Trả lời:

Trường hợp hành vi cưỡng ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở kết hôn tự nguyện, tiến bộ chưa đủ dấu hiệu cấu thành tội phạm thì sẽ bị xử phạt hành chính theo quy định tại Điều 55 của Nghị định 167/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng và chữa cháy; phòng, chống bạo lực gia đình. Theo đó, người có hành vi cưỡng ép người khác kết hôn bằng cách hành hạ, ngược đãi, uy hiếp tinh thần hoặc bằng thủ đoạn khác thì sẽ bị phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng.

Câu 33. Pháp luật quy định như thế nào về tội cưỡng ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở kết hôn tự nguyện, tiến bộ?

Trả lời:

Theo Bộ luật Hình sự năm 1999 và Luật số 37/2009/QH12 ngày 19/6/2009 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự quy định về tội cưỡng ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ như sau:

Người nào cưỡng ép người khác kết hôn, ly hôn trái với sự tự nguyện của họ, cản trở người khác kết hôn hoặc duy trì quan hệ hôn nhân tự nguyện, tiến bộ bằng cách hành hạ, ngược

đãi, uy hiếp tinh thần, yêu sách của cải hoặc bằng thủ đoạn khác đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 03 năm.

Câu 34. Thế nào là kết hôn giả tạo?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 11 Điều 3 Luật HNGĐ năm 2014, kết hôn giả tạo là việc lợi dụng kết hôn để xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú, nhập quốc tịch Việt Nam, quốc tịch nước ngoài; hưởng chế độ ưu đãi của Nhà nước hoặc để đạt được mục đích khác mà không nhằm mục đích xây dựng gia đình,

Câu 35. Xử lý hành vi kết hôn giả tạo như thế nào?

Trả lời:

Tại khoản 2 Điều 5 Luật HNGĐ năm 2014 về bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình quy định cấm các hành vi sau đây:

Kết hôn giả tạo, ly hôn giả tạo; tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn; người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ; kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha

dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng. Như vậy, việc kết hôn giả tạo là vi phạm quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã thì các hành vi vi phạm quy định về đăng ký kết hôn như sử dụng giấy tờ của người khác để làm thủ tục đăng ký kết hôn; sử dụng giấy tờ giả mạo để làm thủ tục đăng ký kết hôn hoặc các hành vi gian dối khác khi đăng ký kết hôn sẽ bị phạt tiền từ 300.000 đồng đến 20.000.000 đồng. Người vi phạm còn bị xử phạt bổ sung là tịch thu giấy tờ giả mạo được sử dụng để thực hiện hành vi nói trên. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, người vi phạm còn bị Tòa án nhân dân có thẩm quyền hủy bỏ giấy chứng nhận kết hôn đã cấp.

Câu 36. Thế nào là tảo hôn?

Trả lời:

Theo khoản 8 Điều 3 Luật HNGĐ năm 2014 quy định: Tảo hôn là việc lấy vợ, lấy chồng khi một bên hoặc cả hai bên chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 của Luật này.

Ngoài ra, tảo hôn còn được hiểu bằng các cách khác như: Tảo hôn là việc kết hôn trái pháp luật do vi phạm về độ tuổi

kết hôn. Tảo hôn là việc hai bên chung sống như vợ chồng dưới tuổi luật định. Tảo hôn là việc nam, nữ xác lập quan hệ vợ chồng khi một bên hoặc cả hai bên nam, nữ chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật.

Câu 37. Thế nào là tổ chức tảo hôn?

Trả lời:

Tổ chức tảo hôn là hành vi tổ chức cho nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng nhưng việc xác lập này là trái pháp luật (không đủ điều kiện kết hôn) mà cụ thể là chưa đủ tuổi kết hôn. Tổ chức tảo hôn bao gồm những hành vi sau:

- Chi huy, phân công, điều hành các hoạt động để người chưa đến tuổi kết hôn được kết hôn;

- Tìm người chưa đến tuổi kết hôn cho người khác để tổ chức kết hôn;

- Chuẩn bị các điều kiện vật chất hoặc tinh thần cho người chưa đến tuổi kết hôn để họ kết hôn với người khác.

Câu 38. Tảo hôn gây ra hậu quả gì cho gia đình và xã hội?

Trả lời:

Tảo hôn gây ra những hậu quả xấu đối với gia đình và xã hội, đó là:

- Ảnh hưởng xấu đến sức khỏe bà mẹ, trẻ em ;

- Ảnh hưởng xấu đến việc chăm sóc con cái;

- Nảy sinh nhiều mâu thuẫn gia đình do hôn nhân không có tình yêu;
- Làm suy giảm chất lượng dân số, suy thoái giống nòi;
- Hạn chế sức lao động;
- Ảnh hưởng đến sự phát triển của xã hội;
- Vi phạm pháp luật về hôn nhân, ảnh hưởng xấu đến cộng đồng.

Câu 39. Xử lý việc chung sống như vợ chồng dưới tuổi luật định như thế nào?

Trả lời:

Theo khoản 7 Điều 3 Luật HNGĐ năm 2014 quy định: Chung sống như vợ chồng là việc nam, nữ tổ chức cuộc sống chung và coi nhau là vợ chồng.

Chung sống với nhau như vợ chồng dưới tuổi luật định (Hai bên nam nữ chung sống như vợ chồng; một hoặc cả hai bên nam nữ chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định) là hành vi tảo hôn và vi phạm pháp luật. Hai bên nam nữ không được công nhận là quan hệ vợ chồng.

Hành vi tảo hôn là hành vi bị cấm theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Tùy vào tính chất và mức độ mà hành vi tảo hôn bị xử phạt vi phạm hành hay bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Câu 40. Xử phạt hành chính đối với hành vi tảo hôn, tổ chức tảo hôn được quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 47, Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã thì hành vi tảo hôn, tổ chức tảo hôn bị xử phạt hành chính cụ thể như sau:

- Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức lấy vợ, lấy chồng cho người chưa đủ tuổi kết hôn;

- Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi cố ý duy trì quan hệ vợ chồng trái pháp luật với người chưa đủ tuổi kết hôn mặc dù đã có quyết định của Tòa án nhân dân buộc chấm dứt quan hệ đó.

Câu 41. Pháp luật quy định như thế nào về tội tổ chức tảo hôn, tảo hôn?

Trả lời:

Đối với hành vi tảo hôn với mức độ vi phạm nghiêm trọng có thể bị xử phạt hình sự về tội tổ chức tảo hôn, tảo hôn hoặc tội giao cấu với trẻ em theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 như sau:

- Khi đã bị xử phạt hành chính về hành vi tổ chức tảo hôn, tảo hôn mà còn vi phạm thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc bị phạt tù từ ba tháng đến hai năm đối với các hành vi tổ chức việc kết hôn cho những người chưa

đến tuổi kết hôn; hay cố ý duy trì quan hệ vợ chồng trái pháp luật với người chưa đến tuổi kết hôn mặc dù đã có quyết định của Toà án buộc chấm dứt quan hệ đó;

- Tội giao cấu với trẻ em: người nào đã thành niên (từ đủ 18 tuổi trở lên) mà giao cấu với trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi thì bị phạt tù từ một năm đến 5 năm. Trường hợp “phạm tội nhiều lần” hoặc “làm nạn nhân có thai” thì bị phạt tù từ 3 năm đến 10 năm. Người đã thành niên giao cấu với người từ đủ 16 tuổi trở lên không cấu thành tội phạm.

Câu 42. Thế nào hôn nhân cận huyết thống?

Trả lời:

Kết hôn cận huyết thống là hôn nhân giữa nam và nữ trong cùng họ hàng thân thuộc chưa quá 3 thế hệ. Nói cách khác, hôn nhân cận huyết thống là hôn nhân giữa nam và nữ có cùng dòng máu về trực hệ hoặc những người có họ hàng thân thuộc trong phạm vi ba đời.

Câu 43. Thế nào là những người có cùng dòng máu về trực hệ?

Trả lời:

Theo khoản 17 Điều 3 Luật HNGĐ năm 2014 quy định: Những người cùng dòng máu về trực hệ là những người có quan hệ huyết thống, trong đó, người này sinh ra người kia kế tiếp nhau.

Câu 44. Thế nào là những người có họ trong phạm vi ba đời?

Trả lời:

Theo khoản 18 Điều 3 Luật HNGĐ năm 2014 quy định: Những người có họ trong phạm vi ba đời là những người cùng một gốc sinh ra gồm cha mẹ là đời thứ nhất; anh, chị, em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha là đời thứ hai; anh, chị, em con chú, con bác, con cô, con cậu, con dì là đời thứ ba.

Câu 45. Xử phạt hành chính đối với hành vi kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người có họ trong phạm vi ba đời hoặc có cùng dòng máu trực hệ được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo khoản 35 Điều 1, Nghị định số 67/2015/NĐ-CP ngày 14/8/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã quy định:

- Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người có họ trong phạm vi ba đời;

- Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người có cùng dòng máu về trực hệ.

Câu 46. Xử lý tội loạn luân theo quy định của pháp luật như thế nào?

Trả lời:

Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 quy định xử lý tội loạn luân như sau:

1. Người nào giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với người cùng dòng máu về trực hệ, với anh chị em cùng cha mẹ, anh chị em cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 02 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tù từ 02 năm đến 05 năm:

- a) Đối với 02 người trở lên;
- b) Phạm tội từ 02 lần trở lên;
- c) Gây hậu quả nghiêm trọng;
- d) Tái phạm nguy hiểm.

Câu 47. Xử lý hành chính như thế nào đối với trường hợp người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ?

Trả lời:

Theo điểm a, b, c Điều 48 Nghị định 110/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành

chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã và khoản 35 Điều 1, Nghị định số 67/2015/NĐ-CP ngày 14/8/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP quy định mức xử phạt hành vi này như sau:

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Đang có vợ hoặc đang có chồng mà kết hôn với người khác, chưa có vợ hoặc chưa có chồng mà kết hôn với người mà mình biết rõ là đang có chồng hoặc đang có vợ;

b) Đang có vợ hoặc đang có chồng mà chung sống như vợ chồng với người khác;

c) Chưa có vợ hoặc chưa có chồng mà chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đang có chồng hoặc đang có vợ;

d) Kết hôn giữa những người có họ trong phạm vi ba đời;

đ) Kết hôn giữa cha mẹ nuôi với con nuôi;

e) Kết hôn giữa người đã từng là cha mẹ nuôi với con nuôi, bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi lợi dụng việc ly hôn để vi phạm chính sách, pháp luật về dân số hoặc để trốn tránh nghĩa vụ tài sản.

Câu 48. Xử lý tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng như thế nào?

Trả lời:

Hành vi của người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 như sau:

1. Người nào đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc người chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đang có chồng, có vợ thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm:

a) Làm cho quan hệ hôn nhân của một hoặc hai bên dẫn đến ly hôn;

b) Làm cho vợ, chồng hoặc con của một trong hai bên tự sát;

c) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm.

2. Phạm tội trong trường hợp đã có quyết định của Tòa án hủy việc kết hôn hoặc buộc phải chấm dứt việc chung sống như vợ chồng trái với chế độ một vợ, một chồng mà vẫn duy trì quan hệ đó, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

Câu 49. Hành vi sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp để làm thủ tục đăng ký kết hôn bị xử lý hành chính như thế nào theo quy định của pháp luật?

Trả lời:

Theo khoản 1 Điều 28 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã quy định hành vi sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp để làm thủ tục đăng ký kết hôn sẽ bị xử lý cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng.

Câu 50. Hành vi cho người khác mượn giấy tờ; sử dụng giấy tờ của người khác; sử dụng giấy tờ giả, hoặc cam đoan không đúng về tình trạng hôn nhân để làm thủ tục đăng ký kết hôn bị xử lý hành chính như thế nào theo quy định của pháp luật?

Trả lời:

Theo điểm a, b, c khoản 1 Điều 28 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã quy định xử phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cho người khác mượn giấy tờ để làm thủ tục đăng ký kết hôn; sử dụng giấy tờ của người khác để làm thủ tục đăng ký kết hôn;

b) Sử dụng giấy tờ giả để làm thủ tục đăng ký kết hôn;

c) Cam đoan không đúng về tình trạng hôn nhân để làm thủ tục đăng ký kết hôn.

Câu 51. *Hành vi làm giả giấy tờ để làm thủ tục đăng ký kết hôn bị xử lý hành chính như thế nào theo quy định của pháp luật?*

Trả lời:

Theo khoản 3 Điều 28 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã quy định hành vi làm giả giấy tờ để làm thủ tục đăng ký kết hôn sẽ bị xử lý cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng.

Câu 52. *Hành vi lợi dụng việc kết hôn nhằm mục đích xuất cảnh, nhập cảnh; nhập quốc tịch Việt Nam, quốc tịch nước ngoài hoặc để hưởng chế độ ưu đãi của nhà nước hoặc để thực hiện các mục đích trục lợi khác bị xử lý hành chính như thế nào theo quy định của pháp luật?*

Trả lời:

Theo điểm a, b khoản 4 Điều 28 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi

phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã quy định xử phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Lợi dụng việc kết hôn nhằm mục đích xuất cảnh, nhập cảnh; nhập quốc tịch Việt Nam, quốc tịch nước ngoài;

b) Lợi dụng việc kết hôn để hưởng chế độ ưu đãi của nhà nước hoặc để thực hiện các mục đích trục lợi khác.

Câu 53. Hành vi môi giới kết hôn trái pháp luật bị xử lý hành chính như thế nào theo quy định của pháp luật?

Trả lời:

Theo khoản 5 Điều 28 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã quy định hành vi làm giả giấy tờ để làm thủ tục đăng ký kết hôn sẽ bị xử lý cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng.

Câu 54. Biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm quy định về đăng ký kết hôn và môi giới kết hôn như thế nào?

Trả lời:

Theo khoản 6 Điều 28 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành

chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã quy định về biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm quy định về đăng ký kết hôn và môi giới kết hôn như sau:

a) Hủy bỏ giấy tờ giả đối với các hành vi:

- Sử dụng giấy tờ giả để làm thủ tục đăng ký kết hôn;
- Làm giả giấy tờ để làm thủ tục đăng ký kết hôn.

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện các hành vi:

- Lợi dụng việc kết hôn nhằm mục đích xuất cảnh, nhập cảnh; nhập quốc tịch Việt Nam, quốc tịch nước ngoài; để hưởng chế độ ưu đãi của nhà nước hoặc để thực hiện các mục đích trục lợi khác;

- Môi giới kết hôn trái pháp luật.

Câu 55. Xử lý như thế nào đối với tội đăng ký kết hôn trái pháp luật?

Trả lời:

Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 quy định về tội đăng ký kết hôn trái pháp luật như sau:

1. Người nào có thẩm quyền, trách nhiệm trong việc đăng ký kết hôn biết rõ người yêu cầu đăng ký kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của pháp luật hoặc việc kết hôn là giả

mạo mà vẫn thực hiện đăng ký kết hôn, đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

2. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Câu 56. Xử lý như thế nào đối với hành vi vi phạm quy định về cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân?

Trả lời:

Theo Điều 30 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ và khoản 33 Điều 1, Nghị định số 67/2015/NĐ-CP ngày 14/8/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 110/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 bổ sung điểm d khoản 2 Điều 30 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định về cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân như sau:

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp để làm thủ tục cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng giấy tờ của người khác để làm thủ tục cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân;

b) Cam đoan không đúng về tình trạng hôn nhân để làm thủ tục cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân;

c) Sử dụng giấy tờ giả để làm thủ tục cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân;

d) Cung cấp thông tin sai lệch để được cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân; sử dụng giấy xác nhận tình trạng hôn nhân không đúng mục đích.”

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi làm giả giấy tờ để làm thủ tục cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.

Câu 57. Biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm quy định về cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân như thế nào?

Trả lời:

Theo khoản 4 Điều 30 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã quy định về biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm quy định về cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân như sau:

Hủy bỏ giấy tờ giả đối với hành vi sau:

- Sử dụng giấy tờ giả để làm thủ tục cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân;

- Làm giả giấy tờ để làm thủ tục cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.

Câu 58: Việc đăng ký kết hôn không đúng thẩm quyền được pháp luật quy định xử lý như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 13 Luật HNGĐ năm 2014 quy định xử lý việc đăng ký kết hôn không đúng thẩm quyền như sau:

Trong trường hợp việc đăng ký kết hôn không đúng thẩm quyền thì khi có yêu cầu, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi, hủy bỏ giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật về hộ tịch và yêu cầu hai bên thực hiện lại việc đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trong trường hợp này, quan hệ hôn nhân được xác lập từ ngày đăng ký kết hôn trước.

Câu 59. Giải quyết hậu quả của việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn được quy định như thế nào?

Trả lời:

Tại Điều 14 Luật HNGĐ năm 2014 quy định giải quyết hậu quả của việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn như sau:

1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và

chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này.

2. Trong trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều này nhưng sau đó thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật thì quan hệ hôn nhân được xác lập từ thời điểm đăng ký kết hôn.

Câu 60. *Thẩm quyền lập biên bản của công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã khi đang thi hành công vụ, nhiệm vụ đối với hành vi vi phạm liên quan đến hôn nhân được quy định như thế nào?*

Trả lời:

Theo khoản 50 Điều 1 Nghị định số 67/2015/NĐ-CP ngày 14/8/2015 của Chính phủ sửa đổi các điểm b, c, d, e, g, k Khoản 2 Điều 65 của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã quy định công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi sau:

- Hành vi vi phạm quy định về đăng ký kết hôn và môi giới kết hôn;
- Hành vi vi phạm quy định về cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân;
- Hành vi tảo hôn, tổ chức tảo hôn;

- Hành vi vi phạm quy định về kết hôn, ly hôn và vi phạm chế độ hôn nhân một vợ, một chồng.

Câu 61. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền xử phạt như thế nào đối với hành vi vi phạm liên quan đến hôn nhân và gia đình?

Trả lời:

Theo khoản 1 Điều 66 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã quy định Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền xử phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 3.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm liên quan trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình.

CHƯƠNG II

MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG, CHỐNG BẠO LỰC GIA ĐÌNH

Câu 62. *Bạo lực gia đình là gì? Những hành vi nào bị coi là hành vi bạo lực gia đình?*

Trả lời:

Theo khoản 2, Điều 1 Luật Phòng, chống bạo lực gia đình số 02/2007/QH12 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 21 tháng 11 năm 2007 (sau đây viết tắt là Luật số 02/2007/QH12) quy định:

Bạo lực gia đình là hành vi cố ý của thành viên gia đình gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế đối với thành viên khác trong gia đình.

Theo Điều 2 Luật số 02/2007/QH12 quy định những hành vi sau đây bị coi là hành vi bạo lực gia đình, bao gồm:

a) Hành hạ, ngược đãi, đánh đập hoặc hành vi cố ý khác xâm hại đến sức khỏe, tính mạng;

b) Lãng mạ hoặc hành vi cố ý khác xúc phạm danh dự, nhân phẩm;

c) Cô lập, xua đuổi hoặc gây áp lực thường xuyên về tâm lý gây hậu quả nghiêm trọng;

d) Ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong quan hệ gia đình giữa ông, bà và cháu; giữa cha, mẹ và con; giữa vợ và chồng; giữa anh, chị, em với nhau;

đ) Cường ép quan hệ tình dục;

e) Cường ép tảo hôn; cưỡng ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ;

g) Chiếm đoạt, huỷ hoại, đập phá hoặc có hành vi khác cố ý làm hư hỏng tài sản riêng của thành viên khác trong gia đình hoặc tài sản chung của các thành viên gia đình;

h) Cường ép thành viên gia đình lao động quá sức, đóng góp tài chính quá khả năng của họ; kiểm soát thu nhập của thành viên gia đình nhằm tạo ra tình trạng phụ thuộc về tài chính;

i) Có hành vi trái pháp luật buộc thành viên gia đình ra khỏi chỗ ở.

k) Những hành vi bạo lực quy định trên cũng được áp dụng đối với thành viên gia đình của vợ, chồng đã ly hôn hoặc nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng.

Câu 63. *Những nguyên tắc thực hiện phòng, chống bạo lực gia đình theo quy định của pháp luật là gì?*

Trả lời:

Theo Điều 3 Luật số 02/2007/QH12 thì việc phòng, chống bạo lực gia đình phải thực hiện theo những nguyên tắc sau:

1. Kết hợp và thực hiện đồng bộ các biện pháp phòng, chống bạo lực gia đình, lấy phòng ngừa là chính, chú trọng công tác tuyên truyền, giáo dục về gia đình, tư vấn, hoà giải phù hợp với truyền thống văn hoá, phong tục, tập quán tốt đẹp của dân tộc Việt Nam.

2. Hành vi bạo lực gia đình được phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời theo quy định của pháp luật.

3. Nạn nhân bạo lực gia đình được bảo vệ, giúp đỡ kịp thời phù hợp với điều kiện hoàn cảnh của họ và điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước; ưu tiên bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của trẻ em, người cao tuổi, người tàn tật và phụ nữ.

4. Phát huy vai trò, trách nhiệm của cá nhân, gia đình, cộng đồng, cơ quan, tổ chức trong phòng, chống bạo lực gia đình.

Câu 64. Người có hành vi bạo lực gia đình phải thực hiện nghĩa vụ gì theo quy định của pháp luật?

Trả lời:

Tại Điều 4 Luật số 02/2007/QH12 quy định nghĩa vụ của người có hành vi bạo lực gia đình như sau:

1. Tôn trọng sự can thiệp hợp pháp của cộng đồng; chấm dứt ngay hành vi bạo lực.

2. Chấp hành quyết định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

3. Kịp thời đưa nạn nhân đi cấp cứu, điều trị; chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình, trừ trường hợp nạn nhân từ chối.

4. Bồi thường thiệt hại cho nạn nhân bạo lực gia đình khi có yêu cầu và theo quy định của pháp luật.

Câu 65. *Nạn nhân bị bạo lực gia đình có quyền và nghĩa vụ như thế nào theo quy định của pháp luật?*

Trả lời:

Theo Điều 5 Luật số 02/2007/QH12 quy định quyền và nghĩa vụ của nạn nhân bạo lực gia đình như sau:

1. Nạn nhân bạo lực gia đình có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền bảo vệ sức khỏe, tính mạng, nhân phẩm, quyền và lợi ích hợp pháp khác của mình;

b) Yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn, bảo vệ, cấm tiếp xúc theo quy định của Luật này;

c) Được cung cấp dịch vụ y tế, tư vấn tâm lý, pháp luật;

d) Được bố trí nơi tạm lánh, được giữ bí mật về nơi tạm lánh và thông tin khác theo quy định của Luật này;

đ) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Nạn nhân bạo lực gia đình có nghĩa vụ cung cấp thông tin liên quan đến bạo lực gia đình cho cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền khi có yêu cầu.

Câu 66. Nguyên tắc hoà giải mâu thuẫn, tranh chấp giữa các thành viên gia đình được quy định như thế nào theo quy định của pháp luật phòng, chống bạo lực gia đình?

Trả lời:

Tại Điều 12 Luật số 02/2007/QH12 quy định: Nguyên tắc hoà giải mâu thuẫn, tranh chấp giữa các thành viên gia đình bao gồm:

1. Kịp thời, chủ động, kiên trì.
2. Phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, đạo đức xã hội và phong tục, tập quán tốt đẹp của dân tộc Việt Nam.
3. Tôn trọng sự tự nguyện tiến hành hòa giải của các bên.
4. Khách quan, công minh, có lý, có tình.
5. Giữ bí mật thông tin đời tư của các bên.
6. Tôn trọng quyền, lợi ích hợp pháp của người khác; không xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng.
7. Không hòa giải mâu thuẫn, tranh chấp giữa các thành viên gia đình quy định tại Điều 14 và Điều 15 của Luật này trong những trường hợp sau đây:

a) Vụ việc thuộc tội phạm hình sự, trừ trường hợp người bị hại yêu cầu không xử lý theo quy định của pháp luật hình sự;

b) Vụ việc thuộc hành vi vi phạm pháp luật bị xử lý hành chính.

Câu 67. Người trực tiếp tham gia phòng, chống bạo lực gia đình được hưởng chính sách gì theo quy định của pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình?

Trả lời:

Tại khoản 5, Điều 6 Luật số 02/2007/QH12 quy định chính sách đối với người trực tiếp tham gia phòng, chống bạo lực gia đình như sau:

Người trực tiếp tham gia phòng, chống bạo lực gia đình mà có thành tích thì được khen thưởng, nếu bị thiệt hại về sức khỏe, tính mạng và tài sản thì được hưởng chế độ theo quy định của pháp luật.

Câu 68. Những hành vi nào bị nghiêm cấm theo quy định của pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình?

Trả lời:

Theo Điều 8 Luật số 02/2007/QH12 quy định những hành vi sau đây bị nghiêm cấm:

1. Các hành vi bạo lực gia đình quy định tại Điều 2 của Luật này.

2. Cưỡng bức, kích động, xúi giục, giúp sức người khác thực hiện hành vi bạo lực gia đình.

3. Sử dụng, truyền bá thông tin, hình ảnh, âm thanh nhằm kích động bạo lực gia đình.

4. Trả thù, đe dọa trả thù người giúp đỡ nạn nhân bạo lực gia đình, người phát hiện, báo tin, ngăn chặn hành vi bạo lực gia đình.

5. Cản trở việc phát hiện, khai báo và xử lý hành vi bạo lực gia đình.

6. Lợi dụng hoạt động phòng, chống bạo lực gia đình để trục lợi hoặc thực hiện hoạt động trái pháp luật.

7. Dung túng, bao che, không xử lý, xử lý không đúng quy định của pháp luật đối với hành vi bạo lực gia đình.

Câu 69. Có bao nhiêu hình thức bạo lực gia đình? Đối tượng chủ yếu nào là nạn nhân của bạo lực gia đình? Bạo lực gia đình dẫn đến những hậu quả gì?

Trả lời:

1. Có 4 hình thức bạo lực gia đình:

- a) Bạo lực thân thể;
- b) Bạo lực kinh tế;
- c) Bạo lực tình dục;
- d) Bạo lực tinh thần.

2. Đối tượng chủ yếu là nạn nhân của bạo lực gia đình bao gồm:

- a) Phụ nữ;
- b) Trẻ em;
- c) Người già.

3. Bạo lực gia đình dẫn đến những hậu quả sau:

- a) Vợ chồng ly hôn, ly thân;

- b) Trẻ em bỏ học sớm;
- c) Trẻ em làm trái pháp luật.

Câu 70. Việc phát hiện, báo tin về bạo lực gia đình được thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Tại Điều 18 Luật số 02/2007/QH12 quy định phát hiện, báo tin về bạo lực gia đình như sau:

1. Người phát hiện bạo lực gia đình phải kịp thời báo tin cho cơ quan công an nơi gần nhất hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc người đứng đầu cộng đồng dân cư nơi xảy ra bạo lực, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 23 và khoản 4 Điều 29 của Luật này.

2. Cơ quan công an, Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc người đứng đầu cộng đồng dân cư khi phát hiện hoặc nhận được tin báo về bạo lực gia đình có trách nhiệm kịp thời xử lý hoặc kiến nghị, yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền xử lý; giữ bí mật về nhân thân và trong trường hợp cần thiết áp dụng biện pháp bảo vệ người phát hiện, báo tin về bạo lực gia đình.

Câu 71. Biện pháp ngăn chặn, bảo vệ nạn nhân của bạo lực gia đình được thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Tại Điều 19 Luật số 02/2007/QH12 quy định biện pháp ngăn chặn, bảo vệ nạn nhân của bạo lực gia đình được thực hiện như sau:

1. Các biện pháp ngăn chặn, bảo vệ được áp dụng kịp thời để bảo vệ nạn nhân bạo lực gia đình, chấm dứt hành vi bạo lực gia đình, giảm thiểu hậu quả do hành vi bạo lực gây ra, bao gồm:

a) Buộc chấm dứt ngay hành vi bạo lực gia đình;

b) Cấp cứu nạn nhân bạo lực gia đình;

c) Các biện pháp ngăn chặn theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hoặc pháp luật về tố tụng hình sự đối với người có hành vi bạo lực gia đình;

d) Cấm người có hành vi bạo lực gia đình đến gần nạn nhân; sử dụng điện thoại hoặc các phương tiện thông tin khác để có hành vi bạo lực với nạn nhân (sau đây gọi là biện pháp cấm tiếp xúc).

2. Người có mặt tại nơi xảy ra bạo lực gia đình tùy theo tính chất, mức độ của hành vi bạo lực và khả năng của mình có trách nhiệm thực hiện các biện pháp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này.

3. Thẩm quyền, điều kiện áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hoặc pháp luật về tố tụng hình sự.

4. Việc áp dụng biện pháp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định tại Điều 20 và Điều 21 của Luật này.

Câu 72. Việc chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được quy định trong Luật Phòng, chống bạo lực gia đình như thế nào?

Trả lời:

Tại Điều 23 Luật số 02/2007/QH12 quy định: Việc chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh như sau:

1. Khi khám và điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, nạn nhân bạo lực gia đình được xác nhận việc khám và điều trị nếu có yêu cầu.

2. Chi phí cho việc khám và điều trị đối với nạn nhân bạo lực gia đình do Quỹ bảo hiểm y tế chi trả đối với người có bảo hiểm y tế.

3. Nhân viên y tế khi thực hiện nhiệm vụ của mình có trách nhiệm giữ bí mật thông tin về nạn nhân bạo lực gia đình; trường hợp phát hiện hành vi bạo lực gia đình có dấu hiệu tội phạm phải báo ngay cho người đứng đầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh để báo cho cơ quan công an nơi gần nhất.

Câu 73. Công tác tư vấn cho nạn nhân bạo lực gia đình được thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Tại Điều 24 Luật số 02/2007/QH12 quy định tư vấn cho nạn nhân bạo lực gia đình như sau:

1. Nạn nhân bạo lực gia đình được tư vấn về chăm sóc

sức khỏe, ứng xử trong gia đình, pháp luật và tâm lý để giải quyết tình trạng bạo lực gia đình.

2. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cơ sở bảo trợ xã hội, cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình, cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình, cá nhân hoặc tổ chức quy định tại các điều 27, 28, 29 và 30 của Luật này trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm thực hiện việc tư vấn phù hợp cho nạn nhân bạo lực gia đình.

Câu 74. Những cơ quan, tổ chức, cá nhân nào có trách nhiệm trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình theo quy định của pháp luật?

Trả lời:

Theo Điều 26 Luật số 02/2007/QH12 quy định Cơ sở trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình như sau:

1. Cơ sở trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình là nơi chăm sóc, tư vấn, tạm lánh, hỗ trợ những điều kiện cần thiết khác cho nạn nhân bạo lực gia đình.

2. Cơ sở trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình bao gồm:

- a) Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;
- b) Cơ sở bảo trợ xã hội;
- c) Cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình;
- d) Cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình;
- đ) Địa chỉ tin cậy ở cộng đồng.

3. Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn hoạt động trợ giúp nạn nhân của các cơ sở trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình.

Câu 75. Cá nhân có trách nhiệm gì để góp phần ngăn chặn tình trạng bạo lực gia đình theo quy định của pháp luật?

Trả lời:

Tại Điều 31 Luật số 02/2007/QH12 quy định: Cá nhân có trách nhiệm để góp phần ngăn chặn tình trạng bạo lực gia đình như sau:

1. Thực hiện quy định của pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình, hôn nhân và gia đình, bình đẳng giới, phòng, chống ma túy, mại dâm và các tệ nạn xã hội khác.

2. Kịp thời ngăn chặn hành vi bạo lực gia đình và thông báo cho cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền.

Câu 76. Gia đình có trách nhiệm gì để góp phần ngăn chặn tình trạng bạo lực gia đình theo quy định của pháp luật?

Trả lời:

Theo Điều 32 Luật số 02/2007/QH12 quy định: Gia đình có trách nhiệm để góp phần ngăn chặn tình trạng bạo lực gia đình như sau:

1. Giáo dục, nhắc nhở thành viên gia đình thực hiện quy định của pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình, hôn nhân và gia đình, bình đẳng giới, phòng, chống ma túy, mại dâm và các tệ nạn xã hội khác.

2. Hòa giải mâu thuẫn, tranh chấp giữa các thành viên gia đình; can ngăn người có hành vi bạo lực gia đình chấm dứt hành vi bạo lực; chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình.

3. Phối hợp với cơ quan, tổ chức và cộng đồng dân cư trong phòng, chống bạo lực gia đình.

4. Thực hiện các biện pháp khác về phòng, chống bạo lực gia đình theo quy định của Luật này.

Câu 77. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cần thực hiện những biện pháp cấm tiếp xúc gì để bảo vệ nạn nhân bị bạo lực gia đình theo quy định của pháp luật?

Trả lời:

Tại Điều 20 Luật số 02/2007/QH12 quy định: Biện pháp cấm tiếp xúc theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã như sau:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra bạo lực gia đình quyết định áp dụng biện pháp cấm tiếp xúc trong thời hạn không quá 3 ngày khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có đơn yêu cầu của nạn nhân bạo lực gia đình, người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền; trường hợp cơ quan, tổ chức có thẩm quyền có đơn yêu cầu thì phải có sự đồng ý của nạn nhân bạo lực gia đình;

b) Hành vi bạo lực gia đình gây tổn hại hoặc đe dọa gây tổn hại đến sức khỏe hoặc đe dọa tính mạng của nạn nhân bạo lực gia đình;

c) Người có hành vi bạo lực gia đình và nạn nhân bạo lực gia đình có nơi ở khác nhau trong thời gian cấm tiếp xúc.

2. Chậm nhất 12 giờ, kể từ khi nhận được đơn yêu cầu, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định áp dụng biện pháp cấm tiếp xúc; trường hợp không ra quyết định thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người yêu cầu biết. Quyết định cấm tiếp xúc có hiệu lực ngay sau khi ký và được gửi cho người có hành vi bạo lực gia đình, nạn nhân bạo lực gia đình, người đứng đầu cộng đồng dân cư nơi cư trú của nạn nhân bạo lực gia đình.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định cấm tiếp xúc hủy bỏ quyết định đó khi có đơn yêu cầu của nạn nhân bạo lực gia đình hoặc khi nhận thấy biện pháp này không còn cần thiết.

4. Trong trường hợp gia đình có việc tang lễ, cưới hỏi hoặc các trường hợp đặc biệt khác mà người có hành vi bạo lực gia đình và nạn nhân bạo lực gia đình phải tiếp xúc với nhau thì người có hành vi bạo lực gia đình phải báo cáo với người đứng đầu cộng đồng dân cư nơi cư trú của nạn nhân bạo lực gia đình.

5. Người có hành vi bạo lực gia đình vi phạm quyết định cấm tiếp xúc có thể bị tạm giữ hành chính, xử phạt vi phạm hành chính.

6. Chính phủ quy định cụ thể việc áp dụng, hủy bỏ biện pháp cấm tiếp xúc và việc xử lý người có hành vi bạo lực gia đình vi phạm quyết định cấm tiếp xúc quy định tại Điều này.

Câu 78. Xử lý người có hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 42 Luật số 02/2007/QH12 quy định xử lý người có hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình như sau:

1. Người có hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Cán bộ, công chức, viên chức, người thuộc lực lượng vũ trang nhân dân có hành vi bạo lực gia đình nếu bị xử lý vi phạm hành chính theo quy định của khoản 1 Điều này thì bị thông báo cho người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền quản lý người đó để giáo dục.

3. Chính phủ quy định cụ thể các hành vi vi phạm hành chính về phòng, chống bạo lực gia đình, hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình.

Số: 498/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 14 tháng 4 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đề án “Giảm thiểu tình trạng tảo hôn
và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số
giai đoạn 2015 - 2025”**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 05/2011/NĐ - CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ về công tác dân tộc;

Căn cứ Quyết định số 449/QĐ - TTg ngày 12 tháng 03 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2356/QĐ - TTg ngày 04 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020;

Xét đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án “Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số giai

đoạn 2015 - 2025” (sau đây gọi tắt là Đề án) với những nội dung chủ yếu sau:

1. Mục tiêu chung

Phấn đấu đến năm 2025 cơ bản ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số, góp phần nâng cao chất lượng dân số và nguồn nhân lực vùng dân tộc thiểu số.

2. Mục tiêu cụ thể

- Nâng cao nhận thức và ý thức pháp luật, chuyển đổi hành vi trong hôn nhân của đồng bào dân tộc thiểu số góp phần giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số.

- Trên 90% cán bộ công tác dân tộc các cấp, cán bộ văn hóa - xã hội xã được tập huấn nâng cao năng lực, kỹ năng vận động, tư vấn, truyền thông thay đổi hành vi về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số vào năm 2025.

- Giảm bình quân 2%-3%/năm số cặp tảo hôn và 3%-5%/năm số cặp kết hôn cận huyết thống đối với các địa bàn, dân tộc thiểu số có tỷ lệ tảo hôn, kết hôn cận huyết thống cao. Đến năm 2025, phấn đấu ngăn chặn, hạn chế tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số.

3. Phạm vi thực hiện Đề án

Vùng dân tộc thiểu số, chú trọng khu vực miền núi phía Bắc, Bắc Trung bộ - Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên và Tây Nam bộ.

4. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện Đề án

a) Biên soạn, cung cấp tài liệu, sản phẩm truyền thông; tài liệu tập huấn về kiến thức, kỹ năng truyền thông, vận động, tư vấn pháp luật liên quan về hôn nhân và gia đình trong vùng dân tộc thiểu số. Đổi mới nội dung, đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền, vận động, thay đổi hành vi của đồng bào dân tộc thiểu số về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống.

b) Tổ chức các hội nghị, hội thảo, tọa đàm, giao lưu văn hóa, lễ hội nhằm tuyên truyền hạn chế tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số.

c) Tăng cường các hoạt động tư vấn, can thiệp, nghiên cứu, ứng dụng, triển khai nhân rộng các mô hình, bài học kinh nghiệm trong và ngoài nước phù hợp nhằm thay đổi hành vi, tăng cường khả năng tiếp cận thông tin và huy động sự tham gia của cộng đồng nhằm thực hiện ngăn ngừa, giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số.

d) Nâng cao năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức làm công tác dân tộc tham gia thực hiện Đề án.

đ) Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ, các tổ chức chính trị - xã hội, già làng, trưởng bản, người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số tham gia tuyên truyền, vận động đồng bào xóa bỏ những hủ tục lạc hậu và phòng, chống tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống.

e. Tăng cường hợp tác quốc tế, huy động nguồn viện trợ và các nguồn tài chính hợp pháp khác để thực hiện Đề án.

5. Kinh phí thực hiện Đề án

a) Kinh phí thực hiện Đề án do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước hiện hành.

b) Nguồn kinh phí viện trợ, hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các Bộ, ngành Trung ương

a) Ủy ban Dân tộc có trách nhiệm

- Chủ trì tổ chức, hướng dẫn triển khai thực hiện Đề án “Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2025”.

- Theo dõi, tổng hợp, kiểm tra, sơ kết, tổng kết việc tổ chức thực hiện Đề án; định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện Đề án theo quy định.

b) Bộ Tài chính cân đối, bố trí nguồn kinh phí hàng năm theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước để triển khai thực hiện Đề án.

c) Bộ Y tế thực hiện lồng ghép các hoạt động tư vấn, can thiệp y tế trong các chương trình, đề án được phê duyệt nhằm giảm thiểu tỷ lệ tảo hôn và kết hôn cận huyết thống để thực hiện các mục tiêu của Đề án.

d) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Ủy ban Dân tộc đưa các quy định về phòng, chống tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống trong các thiết chế văn hóa, xây

dựng hương ước, quy ước, tiêu chuẩn bản làng văn hóa, gia đình văn hoá vùng dân tộc thiểu số để thực hiện các mục tiêu của Đề án.

đ) Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Ủy ban Dân tộc chỉ đạo các cơ quan báo chí đẩy mạnh các hoạt động thông tin, tuyên truyền, giáo dục, chuyển đổi hành vi về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số để thực hiện các mục tiêu của Đề án.

e) Các Bộ, ngành liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp, lồng ghép các hoạt động liên quan góp phần thực hiện có hiệu quả các mục tiêu của Đề án.

g) Đề nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và các tổ chức chính trị - xã hội trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền lồng ghép các hoạt động trong các chương trình, kế hoạch của ngành để thực hiện Đề án.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo cơ quan công tác dân tộc tỉnh và các cơ quan chức năng liên quan xây dựng kế hoạch và kinh phí hằng năm, dài hạn triển khai thực hiện Đề án phù hợp với tình hình, điều kiện cụ thể của từng địa phương; định kỳ hằng năm tổng hợp báo cáo Ủy ban Dân tộc và các Bộ, ngành liên quan kết quả thực hiện Đề án theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

(Đã ký)

Vũ Đức Đam

MỤC LỤC

Trang

LỜI NÓI ĐẦU	3
CHƯƠNG I. HỎI - ĐÁP PHÁP LUẬT VỀ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH	5
I. MỘT SỐ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ KẾT HÔN	5
Câu 1. Thế nào là chế độ hôn nhân và gia đình?.....	5
Câu 2. Những nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình ở nước ta được quy định như thế nào?	6
Câu 3. Để bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình, Nhà nước ta cấm thực hiện những hành vi nào?	7
Câu 4. Hôn nhân là gì?.....	8
Câu 5. Kết hôn là gì?.....	8
Câu 6. Nam, nữ muốn kết hôn thì phải đáp ứng những điều kiện gì?.....	9
Câu 7. Điều kiện về độ tuổi kết hôn theo quy định của Luật HNGĐ năm 2014 có gì mới so với quy định của Luật HNGĐ năm 2000?.....	9
Câu 8. Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định được thể hiện như thế nào?	10
Câu 9. Năng lực hành vi dân sự là gì?.....	11

Câu 10. Các trường hợp mất năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật?	12
Câu 11. Đăng ký kết hôn được quy định như thế nào?	12
Câu 12. Khi đăng ký kết hôn cần xuất trình và nộp các loại giấy tờ gì?.....	13
Câu 13. Đăng ký kết hôn cần những loại giấy tờ gì?.....	14
Câu 14. Tập quán về hôn nhân và gia đình là gì?	15
Câu 15. Tập quán về hôn nhân và gia đình được áp dụng trong trường hợp nào?	15
Câu 16. Nguyên tắc áp dụng tập quán về hôn nhân và gia đình được quy định như thế nào?.....	16
Câu 17. Thỏa thuận về áp dụng tập quán được quy định như thế nào?	15
Câu 18. Giải quyết vụ, việc hôn nhân và gia đình có áp dụng tập quán như thế nào?	17
Câu 19. Thế nào là tập quán lạc hậu về hôn nhân và gia đình?.....	17
Câu 20. Những tập quán lạc hậu nào về hôn nhân và gia đình cần vận động xóa bỏ?	18
Câu 21. Những tập quán lạc hậu nào về hôn nhân và gia đình cần cấm áp dụng?.....	20

Câu 22. Ai là người có trách nhiệm và thẩm quyền xây dựng, ban hành danh mục tập quán về hôn nhân và gia đình được áp dụng? 21

II. KẾT HÔN TRÁI PHÁP LUẬT VÀ XỬ LÝ

VI PHẠM 22

Câu 23. Thế nào là kết hôn trái pháp luật? 22

Câu 24. Ai là người có quyền yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật? 22

Câu 25. Xử lý việc kết hôn trái pháp luật như thế nào? 23

Câu 26. Hành vi kết hôn trái pháp luật bị xử phạt như thế nào? 24

Câu 27. Hủy kết hôn trái pháp luật gây ra những hậu quả pháp lý gì? 25

Câu 28. Những trường hợp nào bị cấm kết hôn theo quy định của pháp luật? 26

Câu 29. Thế nào là cưỡng ép kết hôn, ly hôn? 27

Câu 30. Thế nào là cản trở kết hôn, ly hôn? 27

Câu 31. Thế nào là hành hạ, ngược đãi, uy hiếp tinh thần, yêu sách của cải và hành vi khác được thực hiện để cưỡng ép kết hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ? 27

Câu 32. Hành vi cưỡng ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở kết hôn tự nguyện, tiến bộ bị xử phạt hành chính như thế nào? 29

Câu 33. Pháp luật quy định như thế nào về tội cưỡng ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở kết hôn tự nguyện, tiền bộ?	29
Câu 34. Thế nào là kết hôn giả tạo?	30
Câu 35. Xử lý hành vi kết hôn giả tạo như thế nào?	30
Câu 36. Thế nào là tảo hôn?	31
Câu 37. Thế nào là tổ chức tảo hôn?	32
Câu 38. Tảo hôn gây ra hậu quả gì cho gia đình và xã hội?	32
Câu 39. Xử lý việc chung sống như vợ chồng dưới tuổi luật định như thế nào?	33
Câu 40. Xử phạt hành chính đối với hành vi tảo hôn, tổ chức tảo hôn được quy định như thế nào?	33
Câu 41. Pháp luật quy định như thế nào về tội tổ chức tảo hôn, tảo hôn?	34
Câu 42. Thế nào hôn nhân cận huyết thống?	35
Câu 43. Thế nào là những người có cùng dòng máu về trực hệ?	35
Câu 44. Thế nào là những người có họ trong phạm vi ba đời?	36

- Câu 45. Xử phạt hành chính đối với hành vi kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người có họ trong phạm vi ba đời hoặc có cùng dòng máu trực hệ như thế nào? 36
- Câu 46. Xử lý tội loạn luân theo quy định của pháp luật như thế nào? 37
- Câu 47. Xử lý hành chính như thế nào đối với trường hợp người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ?..... 37
- Câu 48. Xử lý tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng như thế nào? 39
- Câu 49. Hành vi sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp để làm thủ tục đăng ký kết hôn bị xử lý hành chính như thế nào theo quy định của pháp luật? 40
- Câu 50. Hành vi cho người khác mượn giấy tờ; sử dụng giấy tờ giả, hoặc cam đoan không đúng về tình trạng hôn nhân để làm thủ tục đăng ký kết hôn bị xử lý hành chính như thế nào theo quy định của pháp luật? 40

Câu 51. Hành vi làm giả giấy tờ để làm thủ tục đăng ký kết hôn bị xử lý hành chính như thế nào theo quy định của pháp luật?	41
Câu 52. Hành vi lợi dụng việc kết hôn nhằm mục đích xuất cảnh, nhập cảnh; nhập quốc tịch Việt Nam, quốc tịch nước ngoài hoặc để hưởng chế độ ưu đãi của nhà nước hoặc để thực hiện các mục đích trục lợi khác bị xử lý hành chính như thế nào theo quy định của pháp luật?	41
Câu 53. Hành vi môi giới kết hôn trái pháp luật bị xử lý hành chính như thế nào theo quy định của pháp luật?	42
Câu 54. Biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm quy định về đăng ký kết hôn và môi giới kết hôn như thế nào?	42
Câu 55. Xử lý như thế nào đối với tội đăng ký kết hôn trái pháp luật?	43
Câu 56. Xử lý như thế nào đối với hành vi vi phạm quy định về cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân?	44
Câu 57. Biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm quy định về cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân như thế nào?	45
Câu 58: Xử lý việc đăng ký kết hôn không đúng thẩm quyền như thế nào?	46

Câu 59. Giải quyết hậu quả của việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn được quy định như thế nào? 46

Câu 60. Thẩm quyền lập biên bản của công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã khi đang thi hành công vụ, nhiệm vụ đối với hành vi vi phạm liên quan đến hôn nhân được quy định như thế nào? 47

Câu 61. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền xử phạt như thế nào đối với hành vi vi phạm liên quan đến hôn nhân và gia đình? 48

CHƯƠNG II. MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG, CHỐNG BẠO LỰC GIA ĐÌNH 49

Câu 62. Bạo lực gia đình là gì? Những hành vi nào bị coi là hành vi bạo lực gia đình? 49

Câu 63. Nguyên tắc thực hiện phòng, chống bạo lực gia đình theo quy định của pháp luật? 50

Câu 64. Người có hành vi bạo lực gia đình phải thực hiện nghĩa vụ gì theo quy định của pháp luật? 51

Câu 65. Nạn nhân bị bạo lực gia đình có quyền và nghĩa vụ như thế nào theo quy định của pháp luật? 52

- Câu 66. Nguyên tắc hoà giải mâu thuẫn, tranh chấp giữa các thành viên gia đình được quy định như thế nào theo quy định của pháp luật phòng, chống bạo lực gia đình? 53
- Câu 67. Người trực tiếp tham gia phòng, chống bạo lực gia đình được hưởng chính sách gì theo quy định của pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình?..... 54
- Câu 68. Những hành vi nào bị nghiêm cấm theo quy định của pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình?..... 54
- Câu 69. Có bao nhiêu hình thức bạo lực gia đình? Đối tượng chủ yếu nào là nạn nhân của bạo lực gia đình? Bạo lực gia đình dẫn đến những hậu quả gì?..... 55
- Câu 70. Việc phát hiện báo tin về bạo lực gia đình được thực hiện như thế nào? 56
- Câu 71. Biện pháp ngăn chặn, bảo vệ nạn nhân của bạo lực gia đình được thực hiện như thế nào? 56
- Câu 72. Việc chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được quy định trong Luật Phòng, chống bạo lực gia đình như thế nào? 58
- Câu 73. Công tác tư vấn cho nạn nhân bạo lực gia đình được thực hiện như thế nào? 58

Câu 74. Những cơ quan, tổ chức, cá nhân nào có trách nhiệm trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình theo quy định của pháp luật?.....	59
Câu 75. Cá nhân có trách nhiệm gì để góp phần ngăn chặn tình trạng bạo lực gia đình theo quy định của pháp luật?.....	60
Câu 76. Gia đình có trách nhiệm gì để góp phần ngăn chặn tình trạng bạo lực gia đình theo quy định của pháp luật?.....	60
Câu 77. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cần thực hiện những biện pháp cấm tiếp xúc gì để bảo vệ nạn nhân bị bạo lực gia đình theo quy định của pháp luật?.....	61
Câu 78. Xử lý người có hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình như thế nào?	63
PHỤ LỤC: Quyết định số 498/QĐ-TTg ngày 14/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2025”	64

SỔ TAY
HỎI - ĐÁP PHÁP LUẬT
VỀ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI
Số 36, ngõ Hòa Bình 4, Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: (04) 36246917 - 36244608; Fax: (04) 36246915



CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN:
Tổng Giám đốc Nguyễn Hoàng Cầm

CHỊU TRÁCH NHIỆM NỘI DUNG:
Tổng Biên tập Vũ Anh Tuấn

BIÊN TẬP VÀ SỬA BẢN IN:
Nguyễn Thị Thúy

CHẾ BẢN VÀ THIẾT KẾ BÌA:
Thái Phạm

In 1.200 cuốn, khổ $14,5 \times 20,5$ (cm). In và đóng sách tại Xí nghiệp In, Nhà xuất bản Lao động - Xã hội, ngõ Hòa Bình 4, Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Số xác nhận ĐKXB: 4224-2015/CXBIPH/01-229/LĐXH.
Quyết định xuất bản số 460/QĐ-NXBLĐXH, cấp ngày 30/12/2015.
ISBN: 978-604-65-2386-4.

In xong và nộp lưu chiểu Quý IV/2015.